

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 21-11-2019

*“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thu Trang

2. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị L, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bàu Môn, xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn G, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp R N, xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 25/6/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trương Thị L trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị và anh Lê Văn G chung sống vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng

nhận kết hôn vào ngày 02/4/2004, số 20, quyển số 01 theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống chị và anh Lê Văn G có 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010, hiện nay các con đang sống chung với anh Lê Văn G; về tài sản chung và nợ, anh chị không có tài sản chung và không nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Quá trình chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên cuộc sống gia đình ngột ngạt, anh chị thường xuyên cự cãi, dẫn đến đời sống chung không còn hạnh phúc và anh chị đã sống ly thân nhau gần 07 tháng nay không thể hàn gắn với nhau được. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn G;

Về quan hệ con chung: Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010, chị không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung và nợ: Chị xác định không có, chị không yêu cầu giải quyết.

** Tại văn bản trình bày nguyện vọng ngày 09/8/2019, Lê Thị Kim T trình bày: Lê Thị Kim T là con của anh Lê Văn G và chị Trương Thị L. Khi anh Lê Văn G và chị Trương Thị L được ly hôn, Lê Thị Kim T có nguyện vọng chung sống với cha là anh Lê Văn G.*

** Tại văn bản trình bày nguyện vọng ngày 09/8/2019, Lê Văn Q trình bày: Lê Văn Q là con của anh Lê Văn G và chị Trương Thị L. Khi anh Lê Văn G và chị Trương Thị L được ly hôn, Lê Văn Q có nguyện vọng chung sống với cha là anh Lê Văn G.*

** Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2019, về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân:*

Anh G và chị L chung sống với nhau có tổ chức đám theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, anh chị chung sống với nhau có 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010, hiện nay anh G đang trực tiếp nuôi dưỡng. Anh G và chị L sống chung được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất hòa, hiện nay anh G ở nhà riêng cùng với các con tại ấp R N, xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang, còn chị L về nhà mẹ ruột chị sinh sống.

** Bị đơn anh Lê Văn G: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh G nhưng anh G không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị L nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.*

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm: Sổ hộ khẩu*

gia đình Trương Thị L, Giấy chứng minh nhân dân Trương Thị L, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh Lê Thị Kim T và Lê Văn Q, Tờ trình bày nguyện vọng ngày 09/8/2019 của Lê Thị Kim T và Lê Văn Q, Biên bản xác minh ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Trương Thị L yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn G. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị đồng ý giao 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010 cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của 02 con của anh chị tên Lê Thị Kim T và Lê Văn Q, chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lê Thị Kim T trình bày nguyện vọng: Từ khi cha mẹ là anh Lê Văn G và chị Trương Thị L ly thân đến nay, Lê Thị Kim T chung sống với cha, cuộc sống cũng ổn định, hàng ngày cha đi làm thuê chiều mới về nhà chăm lo cho chị em Lê Thị Kim T và Lê Văn Q. Khi anh Lê Văn G và chị Trương Thị L được ly hôn, Lê Thị Kim T có nguyện vọng chung sống với cha là anh Lê Văn G, không yêu cầu mẹ là chị Trương Thị L cấp dưỡng mà chị Trương Thị L có khả năng cấp dưỡng bao nhiêu thì cấp dưỡng bấy nhiêu.

Lê Văn Q trình bày nguyện vọng: Lê Văn Q là con của anh Lê Văn G và chị Trương Thị L. Khi cha mẹ là anh Lê Văn G và chị Trương Thị L ly hôn, Lê Văn Q có nguyện vọng chung sống với cha là anh Lê Văn G.

Bị đơn anh Lê Văn G vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Trương Thị L và anh Lê Văn G chung sống với nhau vào năm 2003, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H Y cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Trương

Thị L yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn G là có căn cứ chấp nhận; về quan hệ con chung, anh chị có được 02 đứa con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010, khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi 02 người con chung. Tại phiên tòa hôm nay, chị L đồng ý giao 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010 cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con anh chị tên Lê Thị Kim T và Lê Văn Q là phù hợp với nguyện vọng các con của anh chị nên đề nghị giao 02 con chung của anh chị cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con anh G và các con anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng, chị L không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung và nợ chị L xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị L yêu cầu được ly hôn với anh G và tranh chấp về nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh G nhưng anh G không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh G vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh G, nhưng anh G vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên tòa lần thứ hai chị L không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh G theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, chị L và anh G chung sống với nhau vào năm 2003, anh chị có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang là nơi cư trú của anh chị*) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyền số 01/2004 ngày

02/4/2004, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của chị L được ly hôn với anh G, anh chị sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi với nhau và anh chị đã ly thân với nhau, nay chị L thấy chị và anh G không còn tình cảm vợ chồng, không thể chung sống với nhau được nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh G; từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến nay anh G không có ý kiến và yêu cầu gì đối với việc chị L yêu cầu được ly hôn với anh. Từ đó, hôn nhân của anh chị đã vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng thời gian dài, vợ chồng không quan tâm chăm sóc, lo lắng lẫn nhau mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống với nhau nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa hôm nay chị L cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh G. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị L cho chị Trương Thị L được ly hôn với anh Lê Văn G là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị L và anh G có 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010, hiện nay các con chung của anh chị đang sống chung với anh G. Khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung. Tại phiên tòa hôm nay, chị L đồng ý giao 02 người con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010 cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con anh chị; anh G không ý kiến yêu cầu gì. Đồng thời, các con của anh chị đã chung sống với anh G từ khi anh chị ly thân đến nay, có cuộc sống ổn định và thích nghi với cuộc sống hiện tại nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và ý kiến tự nguyện của chị L và nguyện vọng của các con anh chị. Giao các con chung của anh chị tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010 cho anh Lê Văn G tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của Lê Thị Kim T và Lê Văn Q là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trương Thị L không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, anh Lê Văn G và các con của anh chị không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, chị L xác định, chị và anh G không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không nợ anh chị, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 206, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị L được ly hôn với anh Lê Văn G.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung của anh chị tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 28/2/2004 và Lê Văn Q, sinh ngày 30/01/2010 cho anh Lê Văn G tiếp tục nuôi dưỡng theo sự tự nguyện của chị L và nguyện vọng của các con anh chị, hiện nay các con chung của anh chị đang chung sống với anh Lê Văn G.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trương Thị L không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, anh Lê Văn G và các con anh chị không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Chị L xác định, chị và anh G không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không nợ anh chị, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Trương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm lý hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001960 ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Trương Thị Ly đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bảo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 21/11/2019. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- UBND xã H Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Sang).

Trần Văn Thảo